

Bản án số: 58/2018/DS-ST
Ngày 19 tháng 10 năm 2018
*Về việc “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thúy Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Trần Văn Thạch**

2/ Ông **Võ Quang Truyền**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Kim Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Lâm Thúy Vi** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 422/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **78/2018/QĐST-DS** ngày 03 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **CDL**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà 25, đường NQ, ấp LH, xã TT, huyện HT, tỉnh TN.

- *Bị đơn:* Chị **BTT**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số nhà 27/1^C, tổ 20, ấp TP, xã TT, huyện HT, tỉnh TN.

Đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh TN.

Anh **LPĐT**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số nhà 27/1^C, tổ 20, ấp TP, xã TT, huyện HT, tỉnh TN.

Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 7 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà CDL trình bày:

Bà quen biết với chị T, có cho chị T vay tiền nhiều lần, khi đến hạn chị T không trả, cụ thể: Ngày 8/8/2016 (al) cho vay 60.000.000 đồng, ngày 10/10/2016 (al) cho vay 20.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, chị T đã đóng lãi đến tháng 02/2017 (al) thì ngưng, đến tháng 3/2017 chị T trả số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng cho đến nay không trả. Cho vay không có thế chấp tài sản, chị T có viết vào sổ nợ, khi vay chị T thỏa thuận trong thời gian vài tháng trả, mục đích vay để chị T mua bán giấy, dép nhưng nay chị T tuyên bố vỡ nợ không còn khả năng thanh toán. Nay bà yêu cầu chị T, anh T trả số tiền vay còn nợ là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) không yêu cầu tính lãi, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai ngày 18/9/2018 bị đơn chị BTT trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của bà L, hiện còn nợ bà L số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, chị đã đóng lãi đến tháng 02/2017 (al) thì ngưng. Chị sử dụng số tiền vay vào việc mua bán giày, dép sinh lợi nhuận để chi phí sinh hoạt trong gia đình. Chị đồng ý trả cho bà L số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả, không yêu cầu anh T liên đới trả nợ vì anh T không biết số tiền này.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 03/8/2018 bị đơn anh LPĐT trình bày:

Anh là chồng của chị T, vợ chồng chung sống từ năm 2002 đến nay, có đăng ký kết hôn và có 01 người con chung. Trong thời gian chung sống vợ chồng chỉ có tài sản chung do vợ chồng tự tạo là diện tích đất ngang 04m, dài 18m trong chợ LH và xây kiot để chị T bán giày dép, mua năm 2016 giá 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), trong đó anh mượn tiền của người chủ tên Nguyễn Văn Còn 300.000.000 đồng, số tiền còn lại do chị T tự xoay sở nên anh không biết, ngoài ra không có tài sản chung nào khác. Riêng nhà đất vợ chồng đang ở là tài sản riêng của anh có trước khi cưới chị T. Nhưng cả hai phần đất này đều do vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng. Anh không biết chị T có mua tài sản riêng gì không, anh chỉ biết cha mẹ vợ có cho vợ chồng 02 phần đất diện tích 10m x dài 20m và 08m x 30m, đều là đất trống, do vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh không quen biết bà L, anh cũng không biết chị T thiếu bao nhiêu tiền của bà L, do chị T giao dịch với bà L, nên chị T tự trả cho bà L. Anh không đồng ý trả cho bà L số tiền này.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT phát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định, thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà CDL là nguyên đơn, chị T và anh T là bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L,

chị T và anh T là đúng theo quy định tại Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:* Bà L yêu cầu chị T, anh T trả số tiền vay còn nợ là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) nên xác định đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] *Về nội dung vụ án:* Căn cứ lời trình bày của bà L, chị T thống nhất còn nợ bà L số tiền vay là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), chị T tự nhận trách nhiệm trả, không yêu cầu anh T liên đới trả nợ.

[4] *Xét yêu cầu của bà L yêu cầu anh T cùng trả nợ thấy rằng:* Việc anh T cho rằng anh không quen biết bà L, anh cũng không biết bà L có cho chị T vay tiền, nên anh không đồng ý trả cho bà L số tiền vay này, thấy rằng anh T và chị T chung sống vợ chồng từ năm 2002 đến nay chưa ly hôn, trong thời gian chung sống anh T cũng biết việc chị T làm chủ hụi, kinh doanh giày dép, trong thời gian chung sống vợ chồng cũng có mua tài sản và cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có số tiền chị T lừa đảo chiếm đoạt của các hụi viên.

Mặc dù chỉ có chị T giao dịch vay tiền của bà L nhưng số nợ này có trong thời kỳ hôn nhân, sử dụng vào mục đích kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, mua tài sản chung của vợ chồng, anh T cũng không chứng minh được chị T dùng số tiền này để sử dụng vào mục đích khác, nên cần buộc anh T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà L là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] *Xét yêu cầu không tính lãi của bà L thấy rằng:* Số tiền lãi chị T đã đóng cho bà L ít hơn tiền lãi tính theo quy định của pháp luật và chị T không yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả cho bà L nên bà L không yêu cầu tính lãi Hội đồng xét xử **ghi nhận**.

[6] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT là có cơ sở chấp nhận.

[7] Chị T và anh T phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà CDL đối với chị BTT và anh LPĐT về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc chị BTT và anh LPĐT có nghĩa vụ trả cho bà CDL số tiền vốn vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Ghi nhận bà L không yêu cầu chị T và anh T trả tiền lãi.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T, anh T không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng chị T, anh T còn phải trả cho bà L số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm dân sự: Chị BTT và anh LPĐT phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh TN hoàn trả cho bà CDL số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.125.000 đồng (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số **0012229** ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự trong vụ án được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN để xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện HT;
- Chi cục THA DS huyện HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP (D).